ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 597 /QĐ-UBND	*Phú Yên, ngày 29 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Sông Cầu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 136/TTr-STNMT ngày 22/4/2022), UBND thị xã Sông Cầu (Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 15/4/2022, Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 14/4/2022), kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 08/TB-HĐTĐ ngày 12/4/2022), kèm Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Sông Cầu và hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Sông Cầu, với các chỉ tiêu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		**49.379,71**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**39.404,87**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.185,84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*552,67*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.839,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.265,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.689,28
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	22.302,82

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1.578,06*
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	895,99
1.7	Đất làm muối	LMU	124,83
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	101,42
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.658,01**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	267,30
2.2	Đất an ninh	CAN	5,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	186,91
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	361,63
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,08
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,97
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	374,68
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:	DHT	2.099,95
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.281,17*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*369,82*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*5,39*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*4,25*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*50,60*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*11,11*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*149,42*
-	*Đất công trình bưu chính viễn, thông*	*DBV*	*1,30*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,33*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*16,27*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*18,68*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ*	*NTD*	*180,30*
-	*Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*	*DKH*	*1,56*
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*	*0,09*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9,66*
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,82
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	30,03
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	493,71
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	185,64
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,75
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,65
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,22
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	503,26
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.038,23
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,79
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.316,83**

(Cụ thể theo Biểu 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		**870,65**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**804,75**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	48,90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*28,85*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	109,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	124,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,50
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	502,54
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	11,85
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**65,90**
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6,25
2.2	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,40
2.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,18
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,17
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	2,99
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07
2.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,19
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,14
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	20,40

(Cụ thể theo Biểu 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		**1.229,40**
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.217,40**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	50,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*29,33*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	184,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	153,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,50
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	808,88
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	11,95
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**11,21**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RSX/NKR	10,85
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	PKO/OCT	**0,79**

(Cụ thể theo Biểu 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		**175,83**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**-**
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**175,83**
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	79,37
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,10
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	43,16
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	33,00
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	13,80
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,40

(Cụ thể theo Biểu 04 đính kèm)

5. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất: Được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tỷ lệ 1/25.000; Các nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Sông Cầu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND thị xã Sông Cầu:

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và quy định pháp luật đất đai. UBND thị xã Sông Cầu xem xét, quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật, thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung này.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND thị xã Sông Cầu trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện cho UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Sông Cầu và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, NNPTNT, KHĐT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg 22.02.40

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo